

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 355/2020/DS-PT
Ngày: 22/12/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng
Ông Lê Minh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Phượng Tường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 302/2020/TLPT-DS ngày 05/11/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 241/2020/QĐ-PT ngày 11/11/2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1980 (có mặt)

Địa chỉ: số xxx/1A, đường N, khu phố x, phường y, thành phố B, tỉnh Bến Tre

2. *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Mai P, sinh năm 1981 (có mặt)

Địa chỉ: số xxx, ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Võ Minh D, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: số xxx, ấp P, xã P1, thành phố B, tỉnh Bến Tre

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị Mai P; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Do quen biết, bà có cho bà Phạm Thị Mai P và ông Võ Minh D vay tiền nhiều lần với tổng số tiền 1.515.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Cụ thể:

Lần 01: Ngày 20/01/2020, bà cho bà P, ông D vay số tiền 840.000.000 đồng, mục đích vay là phục vụ nhu cầu sinh hoạt gia đình và xây nhà tại xã Phú Hưng, thành phố B. Hai bên thỏa thuận ngày 20/02/2020, bà P, ông D sẽ trả cho bà số tiền 600.000.000 đồng, số tiền còn lại là 240.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời gian sau sẽ trả.

Lần 02: Ngày 21/02/2020, bà P, ông D vay của bà số tiền 675.000.000 đồng, số tiền này được chuyển khoản cho bà P qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo số tài khoản 75110000318470; lần 1 chuyển 500.000.000 đồng, lần 2 chuyển 175.000.000 đồng. Mục đích vay như lần 01, thỏa thuận khi nào bà có nhu cầu thì bà P, ông D sẽ trả lại tiền cho bà. Tuy nhiên, bà đã yêu cầu nhiều lần nhưng bà P, ông D không đồng ý trả

Bà khởi kiện yêu cầu bà P, ông D liên đới trả cho bà số tiền 915.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 21/02/2020 đến ngày 07/7/2020 là 61.670.000 đồng, yêu cầu tính lãi đến khi xét xử sơ thẩm. Bà không đồng ý nhận khấu trừ xe ô tô tương đương 135.000.000 đồng của bà P vào số nợ gốc vì không đồng ý trả tiền thay bà P để xóa thế chấp xe tại Ngân hàng.

Ngoài ra, bà P còn vay của bà thêm 03 lần (số tiền lần lượt là 80.000.000 đồng, 75.000.000 đồng, 70.000.000 đồng) nhưng bà không nhớ ngày cụ thể; 03 lần vay này bà đã giao tiền mặt cho bà P, sau đó bà P đã chuyển khoản trả xong cho bà ngày 23/3/2020 số tiền 80.000.000 đồng, ngày 23/4/2020 số tiền 75.000.000 đồng. Vì bà P đã trả xong nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết các lần vay này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N yêu cầu bà P, ông D liên đới trả số tiền nợ gốc là 915.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất 1,5%/tháng từ ngày 21/02/2020 đến ngày 09/9/2020 là 91.042.500 đồng.

Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Phạm Thị Mai P trình bày:

Ngày 20/01/2020, bà có viết biên nhận thể hiện vay của bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 840.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ vay số tiền 600.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, mục đích là để làm ăn, kinh doanh cho gia đình (bán bún bò, nước uống) và trả tiền thiếu cho người khác. Do bà N trừ trước 01 tháng tiền lãi là 72.000.000 đồng nên bà chỉ nhận được số tiền 528.000.000 đồng. Lúc nhận tiền bà không đếm lại, bà N yêu cầu viết biên nhận số tiền 840.000.000 bà cũng đồng ý viết và ký tên. Ngày 21/02/2020, bà đã chuyển khoản trả cho bà N số tiền 600.000.000 đồng.

Cùng ngày 21/02/2020, bà vay lại của bà N số tiền 675.000.000 đồng, lãi suất là 12%/tháng, mục đích vay như lần trên. Lần này, bà đã chuyển khoản trả cho bà N 02 lần là 80.000.000 đồng vào ngày 23/3/2020 và 75.000.000 đồng vào ngày 23/4/2020. Lần vay này thực hiện qua chuyển khoản chứ không viết giấy nợ.

Số tiền vay 675.000.000 đồng trừ đi 155.000.000 đồng và trừ vào số tiền đã đóng lãi cho bà N, số tiền bà nợ bà N còn lại là: 456.000.000 đồng.

Các tháng 02, 3, 4, 5 của năm 2020 bà đều có đóng lãi cho bà N, hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Từ tháng 6/2020, bà không trả lãi cho bà N.

Ông Võ Minh D là chồng bà không biết việc vay này. Mọi sinh hoạt, chi tiêu của gia đình bà do bà lo, bà N khởi kiện ra Tòa án thì ông D mới biết.

Nay bà đồng ý trả số tiền 456.000.000 đồng cho bà N. Trước đây, bà yêu cầu giao cho bà N xe ô tô biển kiểm soát 71A.06760 cấp ngày 24/5/2019 để khấu trừ số tiền nợ là 135.000.000 đồng nhưng do xe đang thế chấp tại Ngân hàng nên không thỏa thuận được với bà N.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh D trình bày:

Ông là chồng của bà Phạm Thị Mai P, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Bình Thới, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2017. Sau khi kết hôn, ông sống tại số nhà xxx, ấp P, xã P1, thành phố B, còn bà P sống ở huyện B.

Bà P có mở quán bán trà sữa, bún bò ở thị trấn Bình Đại, ông biết nhưng không có ý kiến gì, riêng chi phí mở quán, thuê mặt bằng thì ông không biết và bà P cũng không nói gì với ông. Việc làm ăn của bà P ông không biết và cũng không có ý kiến gì. Thực tế, không có việc bà P vay tiền bà N để xây nhà ở P.

Bà P vay tiền của bà N như thế nào ông không biết. Nay bà N yêu cầu ông và bà P liên đới trả số tiền 915.000.000 đồng và tiền lãi thì ông không đồng ý vì ông không biết và cũng không nhận số tiền này.

Ông đồng ý với ý kiến của bà P về việc giao xe ô tô biển kiểm soát 71A.06760 cấp ngày 24/5/2019 cho bà N để khấu trừ số tiền 135.000.000 đồng. Hiện tại, xe này do ông đang quản lý, sử dụng. Sau khi bà N trả thay bà P số tiền nợ tại Ngân hàng để xóa thế chấp thì sẽ sang tên xe cho bà N nếu bà N đồng ý.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố B đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B đã tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N, buộc bà P, ông D liên đới trả cho bà N số tiền 965.376.850 đồng (trong đó, tiền nợ gốc là 915.000.000 đồng, tiền lãi là 50.376.850 đồng). Không chấp nhận việc bà N yêu cầu bà P, ông D liên đới trả số tiền lãi là 40.665.650 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về lãi chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh D kháng cáo yêu cầu xem xét lại nghĩa vụ liên đới, ông D chỉ đồng ý liên đới với bà P trả những khoản vay phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, không đồng ý trả những khoản bà P vay để trả nợ cho người khác.

Ngày 23/9/2020, bị đơn bà Phạm Thị Mai P kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm đối với số tiền lãi đã trả và nợ gốc còn lại, bà P thừa nhận còn nợ bà N số tiền 456.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, bà P giữ nguyên nội dung kháng cáo. Bà P trình bày số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 23/3/2020 và 75.000.000 đồng vào ngày 23/4/2020 đã chuyển cho bà N là để trả tiền lãi, không phải chuyển trả cho phần nợ gốc.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Mai P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh D, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà P cho rằng, ngày 21/02/2020 bà P vay của bà N số tiền 750.000.000 đồng nhưng thực tế chỉ nhận 675.000.000 đồng do bà N trừ 72.000.000 đồng tiền lại và tiền nợ 3.000.000 đồng. Số tiền này bà đã trả cho bà N 155.000.000 đồng qua hai lần chuyển khoản ngày 23/3/2020 số tiền 80.000.000 đồng và 75.000.000 đồng vào ngày 23/4/2020. Sau khi khấu trừ tiền lãi và tiền nợ đã trả thì bà P chỉ còn nợ bà N số tiền 456.000.000 đồng.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2020, biên bản hòa giải ngày 24/8/2020 bà P đều thừa nhận còn nợ bà N số tiền 750.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền trên cho bà N. Đối với giấy nộp tiền ngày 22/3/2020 và ngày 23/3/2020 chỉ thể hiện bà P nộp tiền, không xác định đây là tiền trả cho khoản vay ngày 21/02/2020. Mặt khác, bà N cũng cho rằng hai khoản tiền này là trả cho khoản tiền khác không liên quan đến khoản tiền vay ngày 21/01/2020. Tại phiên tòa hôm nay, bà P lại cho rằng số tiền 155.000.000 đồng này là tiền lãi trên tổng nợ gốc 675.000.000 đồng. Xét lời trình bày của bà P trước sau không thống nhất, mâu thuẫn với nhau nên không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo khấu trừ khoản tiền 155.000.000 đồng này của bà P.

[2] Xét yêu cầu tính lại tiền lãi của bà P: Bà P cho rằng đã trả lãi cho bà N nhiều lần theo lãi suất 12% nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xem xét.

[3] Xét kháng cáo của ông Võ Minh D, nhận thấy: Các khoản tiền bà P vay

của bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông D và bà P. Bà P cho rằng mục đích vay là để làm ăn, kinh doanh cho gia đình (bán bún bò, nước uống) và trả tiền nợ cho người khác. Ông Phương không đồng ý liên đới trả các khoản tiền mà bà P vay để trả các khoản nợ khác nhưng ông Phương không cung cấp được chứng cứ chứng minh khoản vay nào là phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, khoản vay nào để trả nợ và các khoản nợ đã trả là nợ riêng của Phương. Do vậy, Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc ông D, bà P liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bà N là có cơ sở.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị Mai P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Minh D.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông D, bà P không được chấp nhận nên ông D, bà P phải nộp án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 44/2020/DS-ST ngày 10/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B. Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Phạm Ngọc Mai P và ông Võ Minh D.

Buộc bà Phạm Thị Mai P và ông Võ Minh D liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền tổng cộng là 965.376.850 (Chín trăm sáu mươi lăm triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi) đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 915.000.000 (Chín trăm mười lăm triệu) đồng, tiền nợ lãi là 50.376.850 (Năm mươi triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn tám trăm năm mươi) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim N đối với bà Phạm Thị Mai P và ông Võ Minh D về việc bà N yêu cầu bà P và ông D liên đới trả số tiền nợ lãi là 40.665.650 (Bốn mươi triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn sáu trăm năm mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho

người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim N phải nộp số tiền án phí là 2.033.282 (Hai triệu không trăm ba mươi ba nghìn hai trăm tám mươi hai) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.650.000 (Hai mươi triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng theo biên lai thu số 0011942 ngày 08/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim N số tiền 18.616.718 (Mười tám triệu sáu trăm mười sáu nghìn bảy trăm mười tám) đồng.

Bà Phạm Thị Mai P và ông Võ Minh D phải liên đới nộp số tiền 40.961.305 (Bốn mươi triệu chín trăm sáu mươi một nghìn ba trăm lẻ năm) đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Mai P phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003392 ngày 23/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Án phí dân sự phúc thẩm bà Phạm Thị Mai P đã nộp xong.

Ông Võ Minh D phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0003390 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Án phí dân sự phúc thẩm ông Võ Minh D đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Thanh Thúy